TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 01 - 7 - 2022
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Tuấn.

2. Ông Phạm Văn Rỡ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm: 1959 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Số 10/2, phường F, quận K, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Bà Trương Thị Chúc L, sinh năm: 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 168A, ấp H, xã H1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 4 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hùng C là nguyên đơn trình bày:

Ông C và bà L kết hôn năm 2003, chung sống với nhau như vợ chồng đến năm 2014 thì hai bên tự nguyện đến Ủy ban nhân dân xã H1, huyện G đăng ký kết hôn. Một thời gian sau, ông C và bà L cùng đi làm thuê tại tỉnh Bình Dương, trong thời gian làm thuê bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do bất đồng quan điểm sống và vấn đề tiền bạc không rõ ràng. Do đó, cuối năm 2018, ông C và bà L tự chấm dứt quan hệ vợ chồng cho đến nay, cuộc sống mạnh ai người đó lo, không có liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Quá trình chung sống ông C và bà L có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Trúc Q1, sinh ngày 28/10/2004 và cháu Nguyễn Hoàng Minh Q2, sinh ngày 29/3/2009, cháu Q1 và cháu Q2 đang sống chung với bà Nguyễn Thị Z (dì ruột của bà L), ông C là người trực tiếp lo cho các con.

Ông C xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với bà L nên cương quyết yêu cầu được ly hôn; về con: Ông C xác định, ông có đủ điều kiện nuôi các con, giữa ông và bà L không có tranh chấp về việc nuôi con, đề nghị Tòa án ghi nhận việc ông nhận trách nhiệm nuôi cháu Q1 và cháu Q2, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản và nợ: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Trương Thị Chúc L là bị đơn:

Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của ông C, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ:

Bà Nguyễn Thị Z là dì ruột của bà L cung cấp thông tin như sau: Trong thời gian vợ chồng ông C, bà L sinh sống tại nơi cư trú thì không có xảy ra mâu thuẫn. Khoảng năm 2019, ông C nói cho bà nghe việc xảy ra mâu thuẫn với bà L, cụ thể như thế nào thì bà không biết rõ. Trong thời gian ông C và bà L đi làm thuê và hiện tại, cháu Q1 và cháu Q2 là các con của vợ chồng ông C ở chung với bà, ông C là người trực tiếp gửi tiền cho bà để lo cho các con.

Trưởng ấp H, xã H1, huyện G, cung cấp thông tin như sau: Bà Trương Thị Chúc L, sinh năm: 1988 có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại ấp H, xã H1, huyện G là đúng. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn tình cảm vợ chồng ông C và bà L thì Ban lãnh đạo ấp không biết được.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bà L chưa thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Ông C và bà L kết hôn năm 2003, chung sống đến năm 2014 thì ông, bà tự nguyện đến Ủy ban nhân dân xã H1, huyện G đăng ký kết hôn, nên quan hệ hôn nhân của ông C và bà L là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký. Ông C xác định thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân với nhau, kể từ cuối năm 2018 cho đến nay, không còn quý trọng, quan tâm nhau. Mặt khác, ông C xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với bà L, bà L không có ý kiến phản đối. Do đó, hôn nhân của ông C và bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông C đối với bà L.

Về con: Đề nghị ghi nhận việc ông C nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung.

Về tài sản và nợ: Ông C không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Ông C là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí hợp lệ và được Tòa án chấp nhận, đề nghị miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông C theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Hùng C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Trương Thị Chúc L, đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà L là bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà L. Tuy nhiên, bà L không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do ông C giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông C có đơn đề nghị vắng mặt hợp lệ, bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông C và bà L.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà L chung sống với nhau như vợ chồng, kể từ năm 2003 đến năm 2014 thì ông, bà tự nguyện đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H1, huyện G, cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 19, quyển số: 01/2014 ngày 18/02/2014. Cho nên, quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà L là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Quá trình giải quyết vụ án, ông C xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, do bất đồng quan điểm sống và vấn đề tiền bạc không rõ ràng. Cuối năm 2018, ông C và bà L tự chấm dứt quan hệ vợ chồng và sống ly thân với nhau cho đến nay, người nào chỉ biết bổn phận người đó, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, ông C và bà L đều vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho ông C và bà L nhưng không đạt kết quả do bà L vắng mặt; ông C xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với bà L, cương quyết yêu cầu được ly hôn, bà L không có ý kiến phản đối, điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của ông C và bà L đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông C yêu cầu ly hôn với bà L là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con: Ông C và bà L có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Trúc Q1, sinh ngày 28/10/2004 và cháu Nguyễn Hoàng Minh Q2, sinh ngày 29/3/2009. Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị ghi nhận việc ông nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Xét thấy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Q1 và cháu Q2, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của ông C nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Trường hợp, ông C và bà L có tranh chấp về việc nuôi con chung sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản và nợ: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 1-4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông C là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí và được Tòa án chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông C theo quy định của pháp luật.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 1-4 Điều 147, điểm a-b khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Hùng C đối với bà Trương Thị Chúc L.

2. Về con: Ghi nhận việc ông Nguyễn Hùng C nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Trúc Q1, sinh ngày 28/10/2004 và cháu Nguyễn Hoàng Minh Q2, sinh ngày 29/3/2009. Trường hợp, ông C và bà L có tranh chấp về việc nuôi con chung sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Ông C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông C là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí và được Tòa án chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho ông C.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Hùng C và bà Trương Thị Chúc L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh KG;
-VKS ND huyện GR;
-THA huyện GR;
-UBND xã (nơi ĐKKH);
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát